ĐẠIPHÚC

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI PHÚC
DAI PHUC TRADING & PRODUCTION COMPANY LIMITED

Địa chỉ: 4/219 Nguyễn Ngọc Vũ - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel/Fax: (+84.4) 62880123 - 62854005 - 006 - Hotline: 0913081984
Nhà máy: Km18 đường Láng Hòa Lạc - Khu CN Thạch Thất - Hà Nội
Tel/Fax: (+84.4) 33942406 - 33942407 - Hotline: 0912354037
Email: daiphuc@viettel.vn - hiendaiphuc@gmail.com
Website: www.daiphucgroup.vn - www.cuagio.vn - www.daiphuc.net

DaiPhuc.vn

DaiPhuc.vn

ĐẠIPHÚC

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI PHÚC
DAI PHUC TRADING & PRODUCTION COMPANY LIMITED

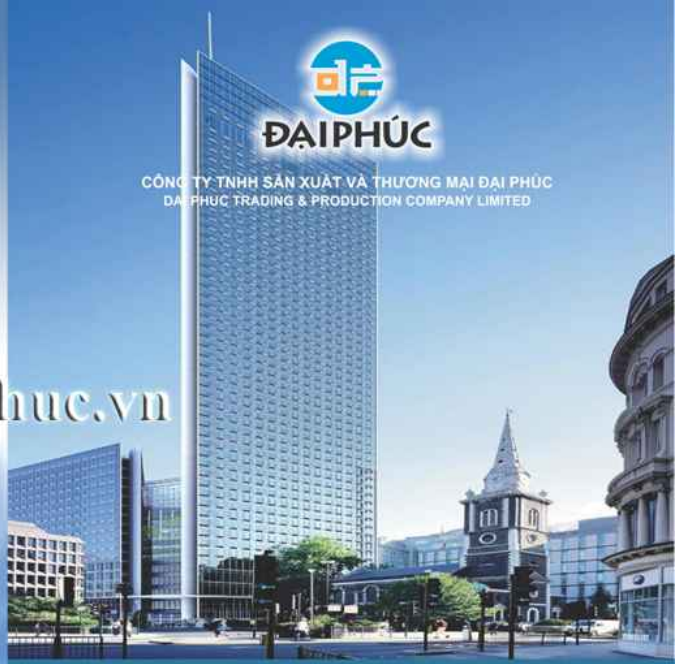

QUACERT JAS-ANZ ISO 9001:2000

AIR DISTRIBUTION DEVICES
D.P.A - STANDARD

AIR DISTRIBUTION PRODUCTS
SẢN PHẨM CỬA GIÓ

ĐẠIPHÚC

Supply air diffuser (SAD)
Cửa gió khuếch tán
Trang 6-7

Filter return Grille (FRG)
Cửa gió hồi có lưới lọc bụi
Trang 8-9

Slot linear Diffuser (SLD)
Cửa gió kiểu khe
Trang 10-11

Weather proof Louver (WL)
Cửa lấy gió tươi ngoài trời
Trang 12-13

Air grille louvre (AGL - 1 WAY)
Cửa gió nan cong 1 hướng
Trang 14-15

Air grille louvre (AGL - 2 WAY)
Cửa gió nan cong 2 hướng
Trang 14-15

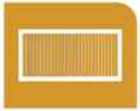

Vertical
Single Air grille (V-SAG)
Cửa gió một lớp nan dọc
Trang 16-17

Horizontally
Single Air grille (H-SAG)
Cửa gió một lớp nan ngang
Trang 16-17

Double deflection
Grille (DDG)
Cửa hai lớp nan bầu dục
Trang 18-19

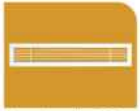

Linear bar grille (LG)
Cửa thổi khe nan T
Trang 20-21

Perforrated Face diffuser (PFD)
Cửa gió tôn soi lỗ
Trang 22-23

Round diffuser (RD)
Cửa gió tròn
Trang 24

DaPhuc.vn

DaPhuc.vn

AIR DAMPER PRODUCTS
SẢN PHẨM VAN GIÓ - ỐNG GIÓ

ĐẠIPHÚC

Round Volume
Controll Damper (R-VCD)
Van gió tròn tay gạt
Trang 25

Round Volume
Controll Damper (R-VCD)
Van gió tròn tay trục vít
Trang 25

Volume Controll Damper (VCD)
Van cửa gió
Trang 26-27

Check Damper
For Duct (CD)
Van gió [illegible] chiều
Trang 28

Fire Damper (FD)
Van dập lửa cầu chì
Trang 29

Volume Controll Damper
For Duct (D-VCD)
Van đường ống gió tay trục vít
Trang 30

Ventilation pipe
Đường ống gió
Trang 31

Spiral duct
Ống gió tròn xoắn
Trang 31

Accessories duct
Phụ kiện ống gió tròn
Trang 31

CÁC SẢN PHẨM HỆ THỐNG GIÓ

ĐẠIPHÚC

Cửa thổi xa

Cửa hai lớp nan
có cơ cấu lật

Ventcape

Van điện (kiểu ống tròn)

Van điện (kiểu ống vuông)

Van đường ống gió tay gạt

Phụ kiện ống gió tròn

Ống gió tròn xoắn

Ống gió tròn xoắn

DaiPhuc.Vn

CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG CỦA SẢN PHẨM

ĐẠIPHÚC

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

DaiPhuc.Vn

SUPPLY AIR DIFFUSER (SAD)

ĐẠIPHÚC

CỬA GIÓ KHUẾCH TÁN

Applications:

- Functioned as air-supplying and air-returning doors.
- Suitable for all kinds of gypsum ceilings and mock ceilings.
- Easy to assemble and maintain with separate frame and core.
- Functioned with 1,2,3 and 4 air-suppyling and returing directions, dependent on installation positions.
- Available with square or rectangular shape.

Colour Materials:

- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and right angle structural support.
- Wings are made of fixative aluminum with backup cords.
- Used by the Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió cấp, cửa gió hồi.
- Thích hợp với lắp đặt cho tất cả các loại trần thạch cao và các loại trần giả.
- Khung và lõi riêng biệt, dễ dàng tháo lắp và bảo trì.
- Tuỳ theo vị trí lắp đặt mà chọn loại thổi 1, 2, 3 hoặc 4 hướng.
- Có thể là hình vuông hoặc hình chữ nhật.

Vật liệu màu sắc:

- Khung được làm từ nhôm định hình trên có gân tăng cứng và ke góc để tạo góc vuông cho toàn bộ cửa.
- Cánh được làm từ nhôm định hình, trên cánh có gân trợ lực để tăng cứng.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

SAD - Type 1

SAD - Type 2

DaiPhuc.vn

Construction illustration for SAD
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: SAD

DaiPhuc.vn

Basic Performance data for SAD
Dữ liệu cơ bản của Cửa gió khuếch tán

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc kk ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x300 (0.09)	m3/s	0.016	0.032	0.048	0.064	0.080	0.096	0.112	0.128	0.144	0.160
	m3/h	57.6	115.2	172.8	230.4	288.0	345.6	403.2	460.8	518.4	576.0
	Distances Khoảng cách	0.97	2.28	2.47	3.40	4.32	5.00	5.40	5.94	6.41	7.20
	Noice Volumes Độ ồn	<15	<16	<16	<18	<19	<21	<21	<21	<23	<23
450x450 (0.2025)	m3/s	0.040	0.081	0.121	0.162	0.202	0.243	0.283	0.324	0.441	0.490
	m3/h	173.4	352.8	529.2	705.6	882.0	1.058.4	1.234.8	1.411.2	1.587.6	1.764.0
	Distances Khoảng cách	1.02	2.39	2.59	3.57	4.54	5.25	5.67	6.24	6.73	7.56
	Noice Volumes Độ ồn	<16	<16	<19	<19	<22	<23	<25	<28	<30	<31
600x600 (0.36)	m3/s	0.100	0.200	0.300	0.400	0.500	0.600	0.700	0.800	0.900	1.000
	m3/h	360.0	720.0	1.080.0	1.440.0	1.800.0	2.160.0	2.520.0	2.880.0	3.240.0	3.600.0
	Distances Khoảng cách	1.12	2.62	2.84	3.91	4.97	5.75	6.21	6.83	7.37	8.28
	Noice Volumes Độ ồn	<18	<18	<23	<23	<27	<27	<28	<28	<31	<31

DaiPhuc.vn

Basic size for SAD
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa gió khuếch tán

Model Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Ceiling size	Cn Flexible size
	WxH	W - 100 H -100	W - 90 H - 90	W - 40 H - 40	
SAD - Type 1	300x300	200x200	210x210	260x260	F150
	350x350	250x250	260x260	310x310	F150
	400x400	300x300	310x310	360x360	F200
	450x450	350x350	360x360	410x410	F200
	600x600	500x500	510x510	560x560	F300
SAD - Type 2	400x400	250x250	260x260	350x350	F200
	450x450	300x300	310x310	400x400	F200
	500x500	350x350	360x360	450x450	F200
	550x550	400x400	410x410	500x500	F250
	600x600	450x450	460x460	550x550	F300

DaiPhuc.vn

FILTER RETURN GRILLE (FRG)

ĐẠIPHÚC

CỬA GIÓ HỒI CÓ LƯỚI LỌC BỤI

Applications:

- Functioned as air returning doors.
- Placed on mock ceilings or attached directly to the ventilation pipe.
- Equipped with filters which can be removed for regular cleaning.
- Alternative bars either straighten or curled upon customers' requests.

Colour Materials:

- Wings are made of fixative aluminum.
- Frame is made of thick fixative aluminum with backup cords.
- Used the Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.
- Filters are made of specialised materials with high efficiency.

DaiPhuc.vn

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió hồi.
- Được lắp trên trần giả hoặc lắp trực tiếp trên đường ống gió.
- Có gắn kèm theo lưới lọc bụi, đặc biệt là cửa có cơ cấu bản lề rất thuận tiện cho việc vệ sinh lưới định kỳ.
- Các cánh có thể làm bằng nan thẳng hoặc nan cong, điều chỉnh với góc độ tuỳ theo yêu cầu sử dụng.

Vật liệu màu sắc:

- Cánh được làm từ nhôm định hình.
- Khung được làm từ nhôm định hình dày và có các gân tăng cứng.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.
- Lưới lọc bụi được làm từ vật liệu lọc bụi chuyên dùng, hiệu quả lọc bụi cao.

DaiPhuc.vn

Baic Performance data for FRG
Dữ liệu cơ bản của Cửa hồi có lưới lọc bụi

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc kk ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x300 (0.009)	m3/s	0.02025	0.0405	0.06075	0.081	0.10125	0.1215	0.14175	0.162	0.18225	0.2025
	m3/h	72.9	145.8	218.7	291.6	364.5	437.4	510.3	583.2	656.1	729
450x450 (0.025)	m3/s	0.04556	0.09113	0.13669	0.18225	0.22781	0.27338	0.31894	0.3645	0.41006	0.45563
	m3/h	164	328.1	492.1	565.1	820.1	984.2	1148.2	1312.2	1476.2	1640.3
600x600 (0.36)	m3/s	0.081	0.162	0.243	0.324	0.405	0.486	0.567	0.684	0.729	0.81
	m3/h	291.6	583.2	874.8	1166.4	1458	1749.6	2041.2	2332.8	2624.4	2916

Basic size for FRG
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa gió hồi có lưới lọc bụi

Model Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Ceiling size	Cn Flexible size
FRG	WxH	W - 32 H - 32	W - 28 H - 28	W - 20 H - 20	
	300x300	268x268	272x272	280x280	F150
	450x450	418x418	422x422	430x430	F200
	600x600	568x568	572x572	580x580	F300

Construction illustration for FRG
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: FRG

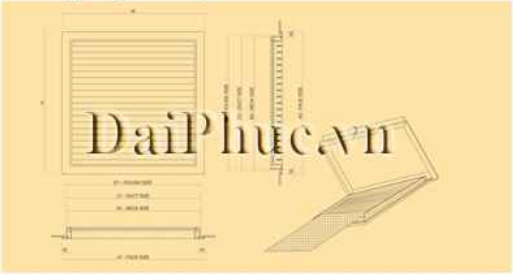

DaiPhuc.vn

SLOT LINEAR DIFFUSER (SLD)

ĐẠIPHÚC

CỬA GIÓ KIỂU KHE

Applications:

- Functioned as air supplying and returning doors.
- Air-adjustable wings.
- Suitable for meeting halls or showrooms which require technical skills and high tech.
- Two or more bars would be joined together for sizes bigger than 1200mm.

Colour Materials:

- Frame and wings made of fixative aluminum with backup cords.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.
- Good design.

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió cấp hoặc cửa gió hồi.
- Các cánh có thể điều chỉnh lưu lượng gió theo nhiều hướng.
- Thường được gắn trên trần theo dọc hành lang các hội trường, các show-room lớn đòi hỏi tính kỹ thuật và mỹ thuật cao.
- Sẽ là hai hay nhiều đoạn ghép lại khi kích thước lớn hơn 1200mm.

Vật liệu màu sắc:

- Khung và cánh được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng.
- Kiểu dáng có tính mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

DaiPhuc.vn

Construction illustration for SLD
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: SLD

DaiPhuc.vn

Baic Performance data for SLD
Dữ liệu cơ bản của Cửa gió kiểu khe

Neck size (mm) Kích thước bề mặt (Height 1m)	Velocity Vận tốc ká ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
1 Slot	m3/s	0.012	0.025	0.037	0.049	0.061	0.074	0.086	0.098	0.110	0.123
	m3/h	44	88	133	177	221	265	609	353	398	442
	Distances Khoảng cách	1.20	1.53	2.13	2.89	3.45	4.52	5.46	6.16	6.98	7.45
	Noice volumes Độ ồn	<17	<17	<21	<21	<23	<25	<25	<28	<30	<32
2 Slot	m3/s	0.025	0.049	0.074	0.098	0.123	0.147	0.172	0.196	0.221	0.245
	m3/h	88	177	265	353	442	530	619	707	795	884
	Distances Khoảng cách	1.26	1.61	2.24	3.03	3.62	4.75	5.73	6.47	7.33	7.82
	Noice volumes Độ ồn	<17	<17	<21	<22	<25	<25	<27	<30	<31	<34
3 Slot	m3/s	0.037	0.074	0.110	0.147	0.184	0.221	0.258	0.295	0.331	1.368
	m3/h	133	265	398	530	663	795	298	1,060	1,193	1,325
	Distances Khoảng cách	1.38	1.76	2.45	3.32	3.97	5.20	6.28	7.08	8.03	8.57
	Noice volumes Độ ồn	<19	<20	<23	<25	<28	<30	<31	<35	<35	<35
4 Slot	m3/s	0.049	0.098	0.147	0.196	0.245	0.295	0.344	0.393	0.442	1.491
	m3/h	177	353	530	707	884	1,060	1,237	1,414	1,590	1,767
	Distances Khoảng cách	1.39	1.77	2.46	3.33	3.98	5.23	6.30	7.12	8.06	8.60
	Noice volumes Độ ồn	<22	<22	<26	<29	<31	<35	<38	<41	<43	<43

DaiPhuc.vn

Basic size for SLD
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa gió kiểu khe

Model Loại cửa	Width Chiều rộng	A Face size WxH	B Neck size W - 42 H - 42	C Celling size W - 30 H - 30
1 Slot	800	800x90	758x48	770x60
2 Slot		800x137	758x95	770x107
3 Slot		800x184	758x142	770x154
4 Slot		800x231	758x189	770x201
1 Slot	1000	1000x90	958x48	970x60
2 Slot		1000x137	958x95	970x107
3 Slot		1000x184	958x142	970x154
4 Slot		1000x231	958x189	970x201
1 Slot	1200	1200x90	1158x48	1170x60
2 Slot		1200x137	1158x95	1170x107
3 Slot		1200x184	1158x142	1170x154
4 Slot		1200x231	1158x189	1170x201

WEATHER PROOF LOUVER (WL)

ĐẠIPHÚC

CỬA LẤY GIÓ TƯƠI NGOÀI TRỜI (NAN Z)

Applications:

- Functioned as fresh air-supplying and returning doors. Suitable for construction work which require good designs.
- Rain proof. Open-air installation.
- Attached to the wall or to the ventilation pipe.
- Possible attachment with insects and dust filters.
- Air-adjustable wings.

Colour Materials:

- Wings are made of fixative aluminum with rain proof on Samkwang standards.
- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and frame-edging support.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió hồi hoặc cửa gió cấp khí tươi khi yêu cầu mỹ thuật công trình.
- Đặc biệt có khả năng tránh nước mưa rất tốt, thường được gắn ngoài trời.
- Được lắp trên tường hoặc trực tiếp trên đường ống gió.
- Có thể gắn kèm theo lưới lọc bụi hoặc lưới chắn côn trùng.
- Cánh có thể điều chỉnh với góc độ tuỳ theo yêu cầu sử dụng.

Vật liệu màu sắc:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có kết cấu móc chắn nước mưa theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Construction illustration for WL
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: WL

DaiPhuc.vn

Basic Performance data for WL
Dữ liệu cơ bản của Cửa lấy gió tươi ngoài trời

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc kk ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x150 (0.045)	m3/s	0.006	0.013	0.019	0.026	0.032	0.039	0.045	0.052	0.058	0.065
	m3/h	23	47	70	93	117	140	163	187	210	133
300x200 (0.06)	m3/s	0.010	0.020	0.030	0.040	0.050	0.060	0.071	0.081	0.091	0.101
	m3/h	36	73	109	145	181	218	254	290	327	363
400x150 (0.06)	m3/s	0.009	0.018	0.028	0.037	0.046	0.055	0.064	0.073	0.083	0.092
	m3/h	33	66	99	132	165	198	231	264	297	330
400x200 (0.12)	m3/s	0.014	0.029	0.043	0.057	0.071	0.086	0.0100	0.114	0.129	0.143
	m3/h	51	103	154	206	257	308	360	411	463	514
400x300 (0.12)	m3/s	0.024	0.049	0.073	0.098	0.122	0.147	0.171	0.196	0.220	0.245
	m3/h	88	176	264	353	441	529	617	705	793	881
500x200 (0.12m2)	m3/s	0.018	0.037	0.055	0.074	0.092	0.111	0.129	0.148	0.266	0.285
	m3/h	57	133	200	266	333	399	466	532	599	665
500x300 (0.15)	m3/s	0.032	0.063	0.095	0.127	0.158	0.190	0.222	0.253	0.285	0.317
	m3/h	114	228	342	456	570	684	798	912	1,026	1,140

DaiPhuc.vn

Basic size for WL
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa lấy gió tươi ngoài trời

Model Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Ceiling size	Cn Flexible size
	WxH	W - 100 H -100	W - 90 H - 90	W - 40 H - 40	
WL	300x150	250x100	260x110	270x120	F100
	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250
	600x200	550x150	560x160	570x170	F150
	600x300	550x250	560x260	570x270	F250

AIR GRILLE LOUVRE (AGL) ĐẠIPHÚC

CỬA GIÓ HẮT (NAN CONG)

Applications:

- Functioned as fresh air-supplying and returning doors. Suitable for construction work which require good designs.
- Rain proof. Open-air installation.
- Attached to the wall or to the ventilation pipe.
- Possible attachment with insects and dust filters.
- Air-adjustable wings.

Colour Materials:

- Wings are made of fixative aluminum with rain proof on Samkwang standards.
- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and frame-edging support.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

AGL - 1 way

AGL - 2 way

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió hồi hoặc cửa gió cấp khi tươi khi yêu cầu mỹ thuật công trình.
- Đặc biệt có khả năng tránh nước mưa rất tốt, thường được gắn ngoài trời.
- Được lắp trên tường hoặc trực tiếp trên đường ống gió.
- Có thể gắn kèm theo lưới lọc bụi hoặc lưới chắn côn trùng.
- Cánh có thể điều chỉnh với góc độ tuỳ theo yêu cầu sử dụng.

Vật liệu màu sắc:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có kết cấu móc chắn nước mưa theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Construction illustration for AGL
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: AGL - 1 WAY, AGL - 2 WAY

AGL - 1 way

AGL - 2 way

DaiPhuc.vn

Basic Performance data for AGL
Dữ liệu cơ bản của Cửa gió kiểu lưới hắt

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc kk ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x200 (0.06)	m3/s	0.013	0.027	0.040	0.054	0.067	0.081	0.094	0.108	0.121	0.134
	m3/h	48	97	145	194	242	290	339	387	435	484
	Distances Khoảng cách	1.1	2.1	2.7	3.7	4.5	5.5	6.1	6.5	6.7	7.4
	Noice volumes Độ ồn	<15	<15	<17	<17	<19	<22	<23	<26	<28	<30
400x150 (0.06)	m3/s	0.012	0.024	0.037	0.049	0.061	0.073	0.086	0.098	0.110	0.122
	m3/h	44	88	132	176	220	264	308	353	397	441
	Distances Khoảng cách	1.04	2.00	2.59	3.57	4.31	5.25	5.78	6.24	6.86	7.49
	Noice volumes Độ ồn	<16	<17	<19	<21	<21	<25	<25	<30	<32	<35
400x200 (0.08)	m3/s	0.019	0.038	0.057	0.076	0.095	0.114	0.133	0.152	0.171	1.190
	m3/h	69	137	206	274	343	411	480	584	617	685
	Distances Khoảng cách	1.17	2.24	2.91	4.00	4.83	5.89	6.47	6.99	7.20	7.86
	Noice volumes Độ ồn	<17	<19	<20	<23	<24	<27	<30	<31	<35	<35
400x300 (0.12)	m3/s	0.033	0.065	0.098	0.131	0.163	0.196	0.228	0.261	0.294	0.326
	m3/h	118	235	353	470	588	705	823	940	1,058	1,175
	Distances Khoảng cách	1.20	2.30	2.99	4.11	4.96	6.05	6.66	7.19	7.40	8.09
	Noice volumes Độ ồn	<18	<18	<23	<25	<27	<30	<32	<33	<36	<38

DaiPhuc.vn

Basic Standard size for AGL
Kích thước tiêu chuẩn cơ bản của Cửa gió kiểu lưới hắt

Model / Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Celling size	Cn Flexible size
	WxH	W - 50 H - 50	W - 40 H - 40	W - 30 H - 30	
AGL - 1 WAY AGL - 2 WAY	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250
	600x200	550x150	560x160	570x170	F150

SINGLE AIR GRILLE (SAG)

ĐẠIPHÚC

CỬA GIÓ MỘT LỚP NAN

Applications:

- Functioned as fresh air-supplying and returning doors. Suitable for construction work which require good designs.
- Rain proof. Open-air installation.
- Attached to the wall or to the ventilation pipe.
- Possible attachment with insects and dust filters.
- Air-adjustable wings.

Colour Materials:

- Wings are made of fixative aluminum with rain proof on Samkwang standards.
- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and frame-edging support.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

V-SAG

H-SAG

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió hồi hoặc cửa gió cấp khí tươi khi yêu cầu mỹ thuật công trình.
- Đặc biệt có khả năng tránh nước mưa rất tốt, thường được gắn ngoài trời.
- Được lắp trên tường hoặc trực tiếp trên đường ống gió.
- Có thể gắn kèm theo lưới lọc bụi hoặc lưới chắn côn trùng.
- Cánh có thể điều chỉnh với góc độ tuỳ theo yêu cầu sử dụng.

Vật liệu màu sắc:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có kết cấu móc chắn nước mưa theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Construction illustration for SAG
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: SAG

V-SAG H-SAG

DaiPhuc.vn

Basic Performance data for SAG
Dữ liệu cơ bản của Cửa gió một nan

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc ká ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x200 (0.06)	m3/s	0.014	0.029	0.043	0.057	0.071	0.086	0.100	0.114	0.129	0.143
	m3/h	51	103	154	206	257	308	360	411	463	514
	Distances Khoảng cách	2.10	4.78	7.44	9.96	11.04	13.22	13.95	16.02	18.02	20.07
	Noice volumes Độ ồn	<15	<15	<17	<17	<19	<22	<23	<26	<28	<30
400x150 (0.06)	m3/s	0.013	0.026	0.039	0.052	0.065	0.078	0.091	0.104	0.117	0.130
	m3/h	47	94	140	187	234	281	328	375	421	468
	Distances Khoảng cách	1.96	4.46	6.94	9.29	10.03	12.34	13.02	14.95	16.91	18.73
	Noice volumes Độ ồn	<16	<17	<19	<21	<21	<25	<25	<30	<32	<35
400x200 (0.08)	m3/s	0.020	0.040	0.061	0.081	0.101	0.121	0.142	0.162	0.182	1.202
	m3/h	73	146	218	291	364	437	510	583	655	728
	Distances Khoảng cách	2.21	5.01	7.81	10.45	11.60	13.88	14.65	16.82	19.03	21.07
	Noice volumes Độ ồn	<17	<19	<20	<23	<24	<27	<30	<31	<35	<37
400x300 (0.12)	m3/s	0.035	0.069	0.104	0.139	0.173	0.208	0.243	0.277	0.312	0.347
	m3/h	125	250	375	499	624	749	674	999	1,124	1,248
	Distances Khoảng cách	2.20	4.99	7.77	10.41	11.55	13.82	14.59	16.75	18.94	20.98
	Noice volumes Độ ồn	<22	<22	<26	<29	<31	<35	<38	<41	<43	<43

Basic size for SAG
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa gió một nan

Model / Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Celling size	Cn Flexible size
V-SAG H-SAG	WxH	W - 50 H - 50	W - 40 H - 40	W - 30 H - 30	
	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250
	600x200	550x150	560x160	570x170	F150

DOUBLE DEFLECTION GRILLE (DDG)

ĐAIPHÚC

CỬA HAI LỚP NAN

Applications:

_ Functioned as large-sized air supplying and returning doors.

_ Kidney-shaped bars can be adjusted upon the customers' requests.

Colour materials:

_ Wings are made of fixative aluminum with linear bankup cords on Samkwang standards

_ Frame is made of fixative aluminum with bankup cords and frame-edging support.

_ Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

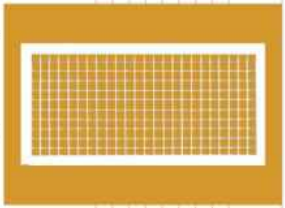

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng cửa gió hồi , cửa gió cấp có kích cỡ lớn.
- Nan hình bầu dục có thể điều chỉnh hướng gió the yêu cầu.

Vật liệu màu sắc:

- Cánh được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng bên trong theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

DaiPhuc.vn

Construction illustration for DDG
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: DDG

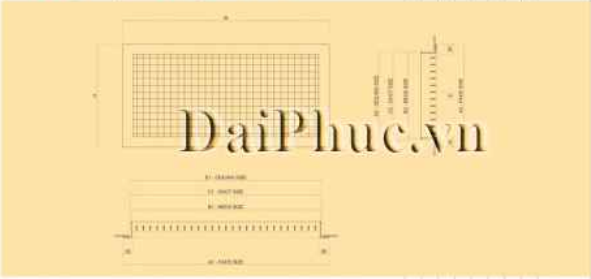

DaiPhuc.vn

Baisc Performance data for DDG
Dữ liệu cơ bản của Cửa hai lớp nan

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc ká ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x200 (0.06)	m3/s	0.013	0.025	0.038	0.050	0.063	0.076	0.188	0.101	0.113	0.126
	m3/h	45	91	136	181	227	272	318	363	408	454
	Distances Khoảng cách	2.1	4.8	7.4	10.0	11.0	13.2	14.0	16.0	18.1	20.1
	Noice volumes Độ ồn	<15	<15	<17	<17	<19	<22	<23	<26	<28	<30
400x150 (0.06)	m3/s	0.011	0.023	0.034	0.046	0.057	0.069	0.080	0.092	0.103	0.115
	m3/h	41	83	124	165	207	248	289	330	372	413
	Distances Khoảng cách	2.0	4.5	6.9	9.3	10.3	12.3	13.0	15.0	16.9	18.7
	Noice volumes Độ ồn	<16	<17	<19	<21	<21	<25	<25	<30	<32	<35
400x200 (0.08)	m3/s	0.018	0.036	0.054	0.071	0.089	0.107	0.125	0.143	0.161	1.179
	m3/h	64	129	193	257	321	386	450	514	578	643
	Distances Khoảng cách	2.2	5.0	7.8	10.5	11.6	13.9	14.7	16.8	19.0	21.1
	Noice volumes Độ ồn	<17	<19	<20	<23	<24	<27	<30	<31	<35	<37
400x300 (0.12)	m3/s	0.031	0.061	0.092	0.122	0.153	0.184	0.214	0.245	0.275	0.306
	m3/h	110	220	330	441	551	661	771	881	991	1,102
	Distances Khoảng cách	2.2	5.0	7.8	10.4	11.5	13.8	14.6	16.7	18.9	20.0
	Noice volumes Độ ồn	<22	<22	<26	<29	<31	<35	<36	<41	<43	<43

Basic size for DDG
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa hai lớp nan

Model/Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Ceiling size	Cn Flexible size
DDG	WxH	W - 50 H - 50	W - 40 H - 40	W - 30 H - 30	
	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250
	600x200	550x150	560x160	570x170	F150
	600x300	550x250	560x260	570x270	F250
	600x400	550x350	560x360	570x370	F350

ĐẠIPHÚC

CỬA THỔI KHE NAN T

Applications:

- Functioned as air supplying and returning doors, linear air supplying grilles.
- Placed on mock ceilings or directly attached to the ventilation pipe.

Colour materials:

- Wings are made of fixative aluminum on Samkwang standards.
- Frame is made of fixative aluminum with backup cords and frame-edging support.
- Various types of bar shape are available to make suitable for different construction work.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng cửa gió hồi, cửa gió cấp kiểu khe.
- Thường được gắn trên trần giả hoặc trực tiếp trên đường ống.

Vật liệu màu sắc:

- Cánh được làm từ nhôm định hình theo tiêu chuẩn Samkwang.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Tuỳ theo mỹ thuật công trình để chọn ra cửa có kiểu nan thích hợp. Ví dụ: nan chữ T, nan cong, nan thẳng bầu dục ...
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Construction illustration for LG
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: LG

DaiPhuc.vn

Basic Performance data for LG
Dữ liệu cơ bản của Cửa thổi khe nan T

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc kk ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x200 (0.06)	m3/s	0.012	0.024	0.037	0.049	0.061	0.073	0.085	0.098	0.110	0.122
	m3/h	44	88	132	176	219	263	307	351	395	439
	Distances Khoảng cách	1.50	3.41	5.31	7.11	7.89	9.44	9.97	11.44	12.94	14.33
	Noice volumes Độ ồn	<15	<15	<17	<17	<19	<22	<23	<26	<28	<30
400x150 (0.06)	m3/s	0.011	0.023	0.034	0.046	0.057	0.068	0.080	0.091	0.102	1.114
	m3/h	41	82	123	164	205	246	287	328	369	410
	Distances Khoảng cách	1.38	3.13	4.87	6.52	7.23	8.66	9.14	10.49	11.87	13.14
	Noice volumes Độ ồn	<16	<17	<19	<21	<21	<25	<25	<30	<32	<35
400x200 (0.08)	m3/s	0.017	0.034	0.051	0.068	0.085	0.102	0.119	0.137	0.154	1.171
	m3/h	61	123	184	246	307	369	430	491	553	614
	Distances Khoảng cách	1.55	3.52	5.49	7.35	8.15	9.76	10.30	11.83	13.38	14.81
	Noice volumes Độ ồn	<17	<17	<20	<20	<24	<27	<31	<31	<35	<35
400x300 (0.12)	m3/s	0.028	0.057	0.085	0.114	0.142	0.171	0.199	0.228	0.256	0.284
	m3/h	102	205	307	410	512	614	717	819	921	1,024
	Distances Khoảng cách	1.58	3.58	5.58	7.47	8.28	9.92	10.47	12.02	13.59	15.05
	Noice volumes Độ ồn	<19	<19	<21	<22	<25	<29	<31	<34	<36	<39

Basic size for LG
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa thổi khe nan T

Model/Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Ceiling size	Cn Flexible size
LG	WxH	W - 50 H - 50	W - 40 H - 40	W - 30 H - 30	
	300x200	250x150	260x160	270x170	F150
	400x150	350x100	360x110	370x120	F100
	400x200	350x150	360x160	370x170	F150
	400x300	350x250	360x260	370x270	F250
	500x200	450x150	460x160	470x170	F150
	500x300	450x250	460x260	470x270	F250

DaiPhuc.vn

PERFORRATED FACE DIFFUSER (PFD)

ĐẠIPHÚC

CỬA GIÓ TÔN SOI LỖ

Applications:

- Functioned as air supplying or air returning doors.
- Equipped with filters.
- Suitable for health services.

Colour materials:

- Made of perforated corrugated iron.
- Frame is made of fixative aluminum with back-up cords and frame-edging support.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests.

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió cấp hoặc cửa gió hồi.
- Có thể gắn kèm lưới lọc bụi hoặc lọc tinh.
- Thích hợp sử dụng trong các công trình phục vụ y tế.

Vật liệu màu sắc:

- Cánh được làm từ vật liệu tôn soi lỗ.
- Khung được làm từ nhôm định hình có gân tăng cứng và gờ tạo khung mỹ thuật cao.
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

PFD - Type 1

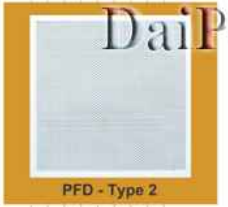

PFD - Type 2

DaiPhuc.vn

Construction Illustration for PFD
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: PFD

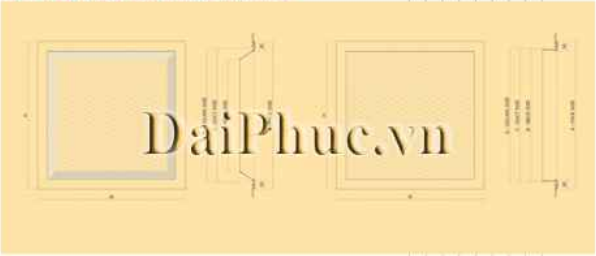

Basic Performance data for PFD
Dữ liệu cơ bản của Cửa tôn soi lỗ

Neck size (mm) Area (m2) Kích thước bề mặt (Diện tích m2)	Velocity Vận tốc kk ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
300x300 (0.09)	m3/s	0.0158	0.0317	0.0475	0.0634	0.0792	0.095	0.1109	0.1267	0.1426	0.1584
	m3/h	57.024	114.05	171.07	228.1	285.12	342.14	399.17	456.19	513.22	570.24
450x450 (0.2025)	m3/s	0.0418	0.0837	0.1255	0.1673	0.2091	0.251	0.2928	0.3346	0.3764	0.4183
	m3/h	150.6	301.2	451.7	602.3	752.9	903.5	1054.1	1204.6	1355.2	1505.8
500x500 (0.25)	m3/s	0.0532	0.1065	0.1597	0.213	0.2662	0.3194	0.3727	0.4259	0.4792	0.5324
	m3/h	191.66	383.33	574.99	766.66	958.32	1150	1341.6	1533.3	1725	1916.6
600x600 (0.36)	m3/s	0.0802	0.1604	0.2406	0.3208	0.401	0.4811	0.5613	0.6415	0.7217	0.8019
	m3/h	288.68	577.37	866.05	1154.7	1443.4	1732.1	2020.8	2309.5	2598.2	2886.8

Basic size for PFD
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa tôn soi lỗ

Model Loại cửa	A Face size	B Neck size	B Duct size	C Ceiling size	Cn Flexible size
	WxH	W - 50 H - 50	W - 40 H - 40	W - 30 H - 30	
PFD - Type 1	300x300	200x200	210x210	220x220	F150
	400x400	300x300	310x310	320x320	F200
	600x600	500x500	510x510	520x520	F250
PFD - Type 2	300x300	250x250	260x260	270x270	F150
	400x400	350x350	360x360	370x370	F200
	600x600	550x550	560x560	570x570	F250

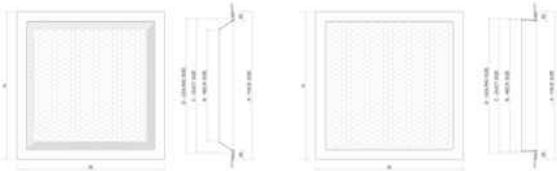

D.P.A

ROUND DIFFUSER (RD)

ĐẠIPHÚC

CỬA GIÓ TRÒN

Applications:

- Functioned as air-supplying and air-returning doors.
- Possible attachment with VCD valves on the ceiling.

Colour Materials:

- Made of ABS white plastic.
- Possibly made of corrugated iron.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng làm cửa gió cấp hoặc cửa gió hồi.
- Có thể gắn kèm van VCD được gắn trực tiếp trên trần đảm bảo mỹ thuật cao.

Vật liệu màu sắc:

- Được làm từ vật liệu nhựa ABS màu trắng.
- Có thể làm bằng vật liệu tôn hoặc nhôm
- Được sơn bằng dây chuyền sơn tĩnh điện theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản, màu sắc theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Construction illustration for RD
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: RD

Basic Performance data for RD
Dữ liệu cơ bản của Cửa gió tròn

Neck size (mm) Area (m2) : Kích thước bề mặt	Velocity : Vận tốc khi ra khỏi cửa	0.5	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5	5
D300 mm	m3/s	0.021	0.042	0.064	0.085	0.106	0.127	0.148	0.170	0.191	0.212
	m3/h	76.3	152.6	228.9	305.2	381.5	457.8	534.1	610.4	686.7	762.9
D400 mm	m3/s	0.038	0.075	0.113	0.151	0.188	0.226	0.264	0.301	0.339	0.377
	m3/h	135.6	271.3	406.9	542.6	678.2	813.9	949.5	1,085.2	1,220.8	1,356.5
D500 mm	m3/s	0.059	0.118	0.177	0.236	0.294	0.353	0.412	0.471	0.530	0.589
	m3/h	212.0	423.9	635.9	847.8	1,059.8	1,271.7	1,483.7	1,695.6	1,907.6	2,119.5
D600 mm	m3/s	0.085	0.170	0.254	0.339	0.424	0.509	0.593	0.678	0.763	0.848
	m3/h	305.2	610.4	915.6	1,220.8	1,526.0	1,831.2	2,136.5	2,441.7	2,746.9	3,052.1

Basic size for RD
Kích thước vật lý cơ bản của Cửa gió tròn

Model Loại cửa	A Face size	B Neck size	C Duct size	D Ceiling size	Dn Flexible size
RD	W	W - 205	W - 200	W - 40	
	300	95	100	260	F100
	400	195	200	360	F200
	500	295	300	460	F300
	600	345	350	560	F350

ROUND VOLUME CONTROLL DAMPER (R-VCD)

VAN GIÓ TRÒN

Applications:

- Functioned as the air-supplying and air-returning controller.
- Directly attached to the ventilation pipe on the back of the air supporting box.

Colour Materials:

- Made of zinc plated corrugated iron or stainless steel.
- Used either plastic valve or screw sheel.
- Easy to control the air supply and return.

Đặc điểm sử dụng:

- Dùng để điều chỉnh lưu lượng gió cấp và hồi.
- Được lắp trực tiếp trên đường ống cấp hoặc hồi hoặc phía sau hộp gió gió.

Vật liệu màu sắc:

- Được làm bằng tôn mạ kẽm hoặc Inox.
- Tay van có thể làm bằng tay gạt hoặc tay trục vít.
- Rất dễ dàng cho việc điều chỉnh lưu lượng gió cấp và hồi.

Construction illustration for R-VCD
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: R-VCD

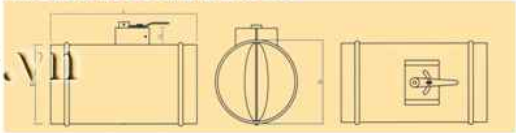

Basic size for R-VCD / Kích thước vật lý cơ bản của Van gió tròn

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Air Damper / Thông số kỹ thuật van gió		
	Diameter D / Đường kính D	Length / Chiều dài	Measure Aluminum / Độ dày tôn
D 100	D 95	D 140	0.6
D 150	D 145	D 200	0.6
D 200	D 195	D 240	0.8
D 250	D 245	D 300	0.8
D 300	D 295	D 350	1

DaiPhuc.vn

VOLUME CONTROLL DAMPER (VCD)

ĐẠIPHÚC

VAN CỬA GIÓ

Applications:

- Functioned as the air-supplying or air-returning controller.
- Attached to air-supplying or air-returning doors.
- Removable parts that allow to customize the size of doors.

Colour Materials:

- Frame and wings are made of aluminum with back-up cords.
- Used Korean and Japanese electrostatic painting technology. Colours are made upon customers' requests

Đặc điểm sử dụng:

- Dùng để điều chỉnh lưu lượng gió cấp hoặc hồi.
- Được lắp với cửa gió cấp hoặc hồi tại cổ cửa gió hoặc miệng hộp gió.
- Khi một cạnh của kích thước cửa lớn hơn 600mm, cửa điều chỉnh gió được cấu tạo từ nhiều phần bằng nhau với mỗi phần có vít điều chỉnh riêng phù hợp với yêu cầu thực tế.

Vật liệu màu sắc:

- Khung và cánh được làm bằng nhôm đúc đều có gân tăng cùng
- Được sơn bằng sơn dầu hoặc sơn tĩnh điện màu đen theo công nghệ của Hàn Quốc và Nhật Bản.

Construction illustration for VCD
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: VCD

DaiPhuc.vn

Basic size for VCD
Kích thước vật lý cơ bản của Van cửa gió

Supply air Diffuser Size Kích thước cửa gió khuếch tán	Technique Parameter Air Damper / Thông số kỹ thuật van gió		
	A - 92 ; B - 92	Length / Chiều dài	Measure Aluminum / Độ dày tôn
300 x 300	208x208	60	1.0
400 x 400	308x308	60	1.0
450 x 450	358x358	60	1.0
600 x 600	508x508	60	1.0

Linear bar grille Kích thước cửa gió kiểu khe	Technique Parameter Air Damper / Thông số kỹ thuật van gió		
	A - 42 ; B - 42	Length / Chiều dài	Measure Aluminum / Độ dày tôn
300 x 300	258x258	60	1.0
400 x 400	358x358	60	1.0
450 x 450	408x408	60	1.0
600 x 600	558x558	60	1.0

DaiPhuc.vn

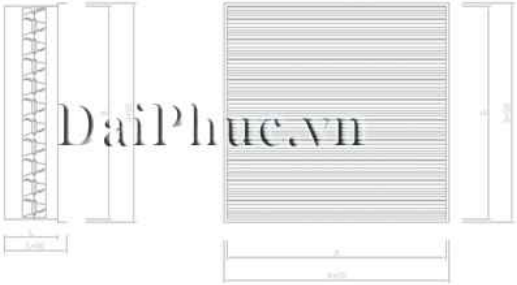

CHECK DAMPER FOR DUCT (CD)

ĐẠIPHÚC

VAN GIÓ MỘT CHIỀU

Applications:

- Used for the air-supplying process.
- Valve automatically opens and closes when air comes through.
- Possible motor attachment.

Colour Materials:

- Made of zinc plated corrugated iron or stainless steel.

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng trên đường gió cấp.
- Khi lưu lượng gió đi qua van sẽ tự động mở.
- Có thể gắn mô-tơ.

Vật liệu màu sắc:

- Được làm bằng tôn mạ kẽm hoặc Inox.

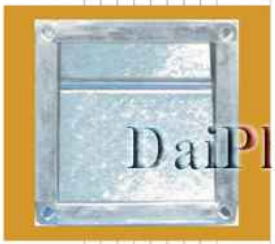

Construction illustration for CD
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm CD

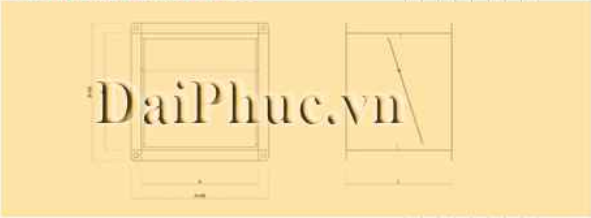

Basic size for CD / Kích thước vật lý cơ bản của Van gió một chiều

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Check Damper / Thông số kỹ thuật van gió một chiều			
	Size AxB / Kích thước AxB	Length / Chiều dài	Min Velocity Vận tốc tối thiểu	Measure Aluminum Độ dày tôn
400 x 200	400 x 200	200	8.504	0.6
450 x 300	450 x 300	200	8.504	0.8
800 x 500	800 x 500	200	8.504	0.8
850 x 600	850 x 600	200	9.819	1
1000 x 600	1000 x 600	200	9.819	1
1200 x 800	1200 x 800	200	9.819	1.2

FIRE DAMPER (FD)

VAN DẬP LỬA

Applications:

- Attached to the ventilation pipe.
- Functioned as a fire extinguisher of the ventilation system.

Colour Materials:

- Made of 0.8-2mm thick zinc plated corrugated iron or stainless steel.
- Standardised fuses certified by the Vietnam Quality Management Department.

Đặc điểm sử dụng:

- Van dập lửa được sử dụng trên hệ thống ống gió.
- Ngăn chặn hỏa hoạn kịp thời trong hệ thống ống gió điều hòa không khí hoặc thông gió cho các công trình nhờ sợi dây chì đặc biệt.

Vật liệu màu sắc:

- Được chế tạo từ vật liệu tôn mạ kẽm hoặc Inox có độ dày từ 0,8 đến 2,0 mm.
- Cầu chì được kiểm định của Cục Đo lường chất lượng Việt nam.

Construction illustration for FD / Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm FD

Baisc size for FD / Kích thước vật lý cơ bản của Van dập lửa

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Fire Damper/ Thông số kỹ thuật van dập lửa				
	Size AxB / Kích thước AxB	Length / Chiều dài	No. Propeller Số cánh	Temperature Close Nhiệt độ đóng	Measure Aluminum Độ dày tôn
400 x 200	400 x 200	200	1	> 75 0C	0.6
450 x 300	450 x 300	200	2	> 75 0C	0.8
800 x 500	800 x 500	200	3	> 75 0C	0.8
850 x 600	850 x 600	200	3	> 75 0C	1
1000 x 600	1000 x 600	200	3	> 75 0C	1
1200 x 800	1200 x 800	200	4	> 75 0C	1.2

D.P.A - STANDARD
DaiPhuc.vn

VOLUME CONTROLL DAMPER FOR DUCT (D-VCD)

ĐẠIPHÚC

VAN ĐƯỜNG ỐNG GIÓ

Applications:

- Used to control the air supply and air return of air-conditioners or ventilation pipes.
- Manual controlling devices.

Colour Materials:

- Made of zinc plated corrugated iron or stainless steel.
- Used either plastic valve or screw sheet.
- Easy to control the air supply and air return.

Đặc điểm sử dụng:

- Được sử dụng trên đường cấp gió hoặc hồi gió trong hệ thống điều hoà hoặc thông gió.
- Bộ phận điều chỉnh có thể điều chỉnh bằng tay (tay gạt, tay trục vít) hoặc môtơ.

Vật liệu màu sắc:

- Được làm bằng tôn mạ kẽm hoặc Inox.
- Tay van có thể làm bằng tay bánh vít, tay gạt.
- Có cơ cấu điều chỉnh đóng mở theo tiêu chuẩn của Pháp.
- Rất dễ dàng cho việc điều chỉnh lưu lượng gió cấp và hồi.

DaiPhuc.vn

Construction illustration for D-vcd
Bản vẽ kỹ thuật của sản phẩm: D-VCD

Basic Standard size for D-VDC / Kích thước vật lý cơ bản của Van đường ống gió

Size for duct Kích thước đường ống gió	Technique Parameter Air Damper / Thông số kỹ thuật van gió			
	Size AxB / Kích thước AxB	Length / Chiều dài	No. Propeller Số cánh	Meassure Aluminum Độ dày tôn
400 x 200	400 x 200	200	1	0.6
450 x 300	450 x 300	200	2	0.8
800 x 500	800 x 500	200	3	0.8
850 x 600	850 x 600	200	3	1
1000 x 600	1000 x 600	200	3	1
1200 x 800	1200 x 800	200	4	1.2

VENTILATION PIPE

ĐƯỜNG ỐNG GIÓ

Applications:

- Used for air conditioners and the ventilation system.
- Made with ACL high technology.

Colour Materials:

- Made of either corrugated iron or stainless steel upon the requests of customers.
- Flexible from 0.5 to 1.5mm thick.

Đặc điểm sử dụng:

- Dùng cho hệ thống điều hoà không khí và thông gió.
- Được sản xuất trên dây chuyền tiên tiến nhất của hãng ACL.
- Do chuyên gia của hãng ACL đào tạo và hướng dẫn sản xuất.

Vật liệu màu sắc:

- Được sản xuất và chế tạo từ vật liệu bằng tôn hoặc Inox tuỳ theo yêu cầu của từng công trình.
- Có thể sản xuất độ dày từ 0,5mm đến 1,5 mm.

Themostat honey well
1 chiều, 1 tốc độ

Themostat honey well
1 chiều, 3 tốc độ

Van điện từ 2 ngả, 3 ngả

Ventilation pipe damper
Van đường ống gió

DaiPhuc.vn

DaiPhuc.vn

DaiPhuc.vn

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ỐNG GIÓ
PHỤC VỤ HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA VÀ THÔNG GIÓ

DaiPhuc.vn

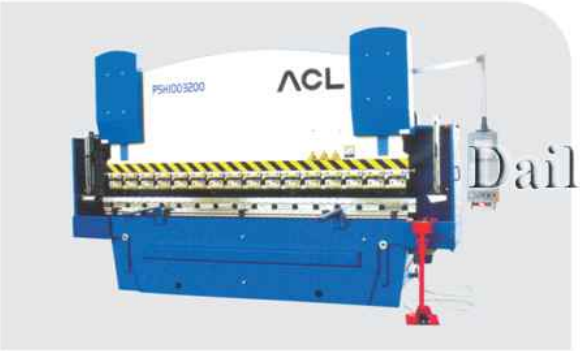

DaiPhuc.vn

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ỐNG GIÓ
PHỤC VỤ HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA VÀ THÔNG GIÓ

DaiPhuc.vn

DaiPhuc.vn

DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT ỐNG GIÓ
PHỤC VỤ HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA VÀ THÔNG GIÓ

DaiPhuc.vn

D.P.A